

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

**MỤC LỤC**

|                                                                       | Trang   |
|-----------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>1. Báo cáo của Hội Đồng Quản Trị về báo cáo tài chính hợp nhất</b> | 1 - 3   |
| <b>2. Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất</b>             | 4       |
| <b>3. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán</b>                |         |
| - Bảng cân đối kế toán hợp nhất                                       | 5 – 7   |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất                       | 8       |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất                                 | 9       |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất                              | 10 – 32 |

# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

---

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Hội đồng quản trị Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) hân hạnh trình bày báo cáo riêng của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang và công ty con: Công ty TNHH Một Thành Viên Sa Giang 2 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

### 1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5103000027 đăng ký lần đầu ngày 02/07/2004, đăng ký lần đầu ngày 02/07/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 25/05/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

### 2. Các thành viên của Hội Đồng Quản Trị

Các thành viên Hội đồng quản trị Công ty đã điều hành hoạt động công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm các vị như sau:

| <u>Họ và tên:</u>     | <u>Chức vụ:</u>                |
|-----------------------|--------------------------------|
| - Ông Phạm Hữu Quá    | Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị     |
| - Ông Nguyễn Văn Kiệm | Phó chủ tịch Hội Đồng Quản Trị |
| - Ông Mai Hoàng Tâm   | Thành viên Hội Đồng Quản Trị   |
| - Ông Lê Văn Phúc     | Thành viên Hội Đồng Quản Trị   |
| - Ông Phạm Thanh Hùng | Thành viên Hội Đồng Quản Trị   |

### 3. Các thành viên của Ban kiểm soát

| <u>Họ và tên:</u>        | <u>Chức vụ:</u>          |
|--------------------------|--------------------------|
| - Ông Đặng Thành Bửu     | Trưởng ban kiểm soát     |
| - Bà Dương Thị Huỳnh Hoa | Thành viên ban kiểm soát |
| - Ông Nguyễn Dương Thảo  | Thành viên ban kiểm soát |

### 4. Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động công ty từ ngày 01/01/2009 đến ngày 03/01/2009 gồm các vị như sau:

| <u>Họ và tên:</u>   | <u>Chức vụ:</u>   |
|---------------------|-------------------|
| - Ông Phạm Hữu Quá  | Tổng Giám đốc     |
| - Ông Mai Hoàng Tâm | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động công ty từ ngày 04/01/2009 đến ngày 31/12/2009 gồm các vị như sau:

| <u>Họ và tên:</u>   | <u>Chức vụ:</u>   |
|---------------------|-------------------|
| - Ông Phạm Hữu Quá  | Tổng Giám đốc     |
| - Ông Mai Hoàng Tâm | Phó Tổng Giám đốc |
| - Bà Mật Bích Khuây | Phó Tổng Giám đốc |

Bà Mật Bích Khuây được bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc theo quyết định số 01/QĐSG ngày 04 tháng 01 năm 2009.

# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

---

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

### Trụ sở hoạt động, các đơn vị trực thuộc và công ty con

Công ty có trụ sở đặt tại Lô CII-3, đường số 5, Khu công nghiệp C, Thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp. Công ty có 1 chi nhánh và 3 Xí nghiệp phụ thuộc tại các địa điểm sau:

- Chi nhánh TP.HCM; đặt tại 119 Nguyễn Cửu Vân, Quận Bình Thạnh, TP.HCM.
- Xí nghiệp bánh phòng tôm Sa giang 1; đặt tại Lô CII-3, đường số 5, Khu công nghiệp C, Thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp bánh phòng tôm Sa giang 2; đặt tại 88/6, đường Trần Hưng Đạo, Thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp Sagiang Food; đặt tại 88/6, đường Trần Hưng Đạo, Thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

### Công ty con

| Tên công ty                            | Địa chỉ                                                                              | Lĩnh vực kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Tỷ lệ phần sở hữu của Công ty mẹ |
|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|
| Công Ty TNHH Một Thành Viên Sa Giang 2 | Lô III-2 và Lô III-3, khu A1, khu công nghiệp Sa Đéc, Thị xã Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp. | Sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phòng tôm, hủ tiếu, bánh phở, đu đủ sấy.<br>Mua bán, chế biến, bảo quản, thủy hải sản và các sản phẩm từ thủy hải sản.<br>Mua bán, chế biến thịt, mỡ đóng gói và đóng hộp.<br>Sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất chế biến thực phẩm.<br>Cho thuê mặt bằng.<br>Mua bán đồ uống có cồn và không cồn. | 100%                             |

## 6. Hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5103000027 đăng ký lần đầu ngày 02/07/2004, đăng ký lần đầu ngày 02/07/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 25/05/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

- Sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phòng tôm, hủ tiếu, bánh phở, đu đủ sấy.
- Mua bán, chế biến, bảo quản thủy hải sản và sản phẩm từ thủy hải sản.
- Mua bán, chế biến thịt, mỡ đóng gói và đóng hộp.
- Sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến thực phẩm, cho thuê mặt bằng.
- Sản xuất và mua bán đồ uống có cồn và không cồn.
- In nhãn bao bì phục vụ đóng gói hàng hóa.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm các hoạt động nêu trên.

## 7. Tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Chi tiết tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

**8. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám Đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**9. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn Tài chính Kế toán (AFC) nay đổi tên thành Công ty TNHH BDO Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty.

**10. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám Đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp

Ban Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

**11. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất**

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Đồng Tháp, ngày 11 tháng 02 năm 2009

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**

**PHẠM HỮU QUÁ**



Tel: +84 710 3827888  
Fax: +84 710 3823209

Can Tho Office  
237A5 30 Thang 4 Street  
Hung Loi Ward  
Ninh Kieu District, Can Tho City  
Vietnam

Số: 27E/2009/BCKT-BDO.CT

Cần Thơ, ngày 11 tháng 02 năm 2010

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009  
của **Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang**

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc  
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 của **Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang** bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 5 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Cuộc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc **Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang** cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng cuộc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

### **Ý kiến kiểm toán viên**

**Theo ý kiến của chúng tôi**, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của **Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang** và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**ĐẶNG THI MỸ VÂN**  
GIÁM ĐỐC

Chứng chỉ KTV số: 0173/KTV

**NGUYỄN THI NGỌC BÍCH**  
KIỂM TOÁN VIÊN

Chứng chỉ KTV số: 0600/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                             | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2009</b>      | <b>01/01/2009</b>     |
|--------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b>   |                    | <b>77.946.479.435</b>  | <b>54.345.439.210</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b>   | <b>5.1</b>         | <b>13.961.763.454</b>  | <b>13.061.270.322</b> |
| Tiền                                       | 111          |                    | 13.961.763.454         | 8.061.270.322         |
| Các khoản tương đương tiền                 | 112          |                    | -                      | 5.000.000.000         |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b>   |                    | <b>-</b>               | <b>-</b>              |
| Đầu tư ngắn hạn                            | 121          |                    | -                      | -                     |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn          | 129          |                    | -                      | -                     |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b>   | <b>5.2</b>         | <b>47.869.299.724</b>  | <b>25.667.580.126</b> |
| Phải thu khách hàng                        | 131          |                    | 18.870.450.466         | 16.954.855.234        |
| Trả trước cho người bán                    | 132          |                    | 28.798.825.596         | 8.259.324.973         |
| Các khoản phải thu khác                    | 135          |                    | 200.023.662            | 453.399.919           |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         | 139          |                    | -                      | -                     |
| <b>Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b>   | <b>5.3</b>         | <b>10.327.364.718</b>  | <b>10.654.687.423</b> |
| Hàng tồn kho                               | 141          |                    | 10.327.364.718         | 10.654.687.423        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho             | 149          |                    | -                      | -                     |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b>   | <b>5.4</b>         | <b>5.788.051.539</b>   | <b>4.961.901.339</b>  |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 151          |                    | 99.251.503             | 190.440.942           |
| Thuế GTGT được khấu trừ                    | 152          |                    | 4.999.009.143          | 4.370.817.831         |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 154          |                    | 352.759                | -                     |
| Tài sản ngắn hạn khác                      | 158          |                    | 689.438.134            | 400.642.566           |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b>   |                    | <b>34.697.475.026</b>  | <b>31.849.312.913</b> |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b>   |                    | <b>-</b>               | <b>-</b>              |
| <b>Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b>   |                    | <b>33.517.475.026</b>  | <b>30.549.312.913</b> |
| Tài sản cố định hữu hình                   | 221          | <b>5.5</b>         | <b>17.439.721.211</b>  | <b>18.790.622.224</b> |
| - Nguyên giá                               | 222          |                    | 31.301.927.421         | 30.386.947.826        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                   | 223          |                    | (13.862.206.210)       | (11.596.325.602)      |
| Tài sản cố định vô hình                    | 227          | <b>5.6</b>         | <b>7.353.755.437</b>   | <b>7.682.152.381</b>  |
| - Nguyên giá                               | 228          |                    | 8.808.713.462          | 8.808.713.462         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                   | 229          |                    | (1.454.958.025)        | (1.126.561.081)       |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230          | <b>5.7</b>         | <b>8.723.998.378</b>   | <b>4.076.538.308</b>  |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b>   | <b>5.8</b>         | <b>1.180.000.000</b>   | <b>1.300.000.000</b>  |
| Đầu tư vào công ty con                     | 251          |                    | -                      | -                     |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252          |                    | -                      | -                     |
| Đầu tư dài hạn khác                        | 258          |                    | 1.180.000.000          | 1.300.000.000         |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259          |                    | -                      | -                     |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b>   |                    | <b>-</b>               | <b>-</b>              |
| Chi phí trả trước dài hạn                  | 261          |                    | -                      | -                     |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262          |                    | -                      | -                     |
| Tài sản dài hạn khác                       | 268          |                    | -                      | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                   | <b>270</b>   |                    | <b>112.643.954.461</b> | <b>86.194.752.123</b> |

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2009             | 01/01/2009            |
|--------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>23.842.149.811</b>  | <b>7.389.207.982</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>4.819.845.354</b>   | <b>6.604.489.410</b>  |
| Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | 5.9         | 48.200.000             | 624.000.000           |
| Phải trả người bán                         | 312        | 5.10        | 1.708.539.585          | 1.502.927.071         |
| Người mua trả tiền trước                   | 313        | 5.10        | 391.904.075            | 44.563.996            |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | 5.11        | 702.670.389            | 781.878.474           |
| Phải trả người lao động                    | 315        |             | 1.698.241.156          | 3.497.296.683         |
| Chi phí phải trả                           | 316        |             | -                      | -                     |
| Phải trả nội bộ                            | 317        |             | -                      | -                     |
| Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD        | 318        |             | -                      | -                     |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | 5.12        | 270.290.149            | 153.823.186           |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 320        |             | -                      | -                     |
| <b>Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> | <b>5.13</b> | <b>19.022.304.457</b>  | <b>784.718.572</b>    |
| Phải trả dài hạn người bán                 | 331        |             | -                      | -                     |
| Phải trả dài hạn nội bộ                    | 332        |             | -                      | -                     |
| Phải trả dài hạn khác                      | 333        |             | -                      | -                     |
| Vay và nợ dài hạn                          | 334        |             | 18.850.000.000         | 631.984.000           |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 335        |             | -                      | -                     |
| Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336        |             | 172.304.457            | 152.734.572           |
| Dự phòng phải trả dài hạn                  | 337        |             | -                      | -                     |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>88.801.804.650</b>  | <b>78.805.544.141</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>5.14</b> | <b>78.531.462.030</b>  | <b>69.656.266.673</b> |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        |             | 59.564.020.000         | 59.564.020.000        |
| Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        |             | -                      | -                     |
| Vốn khác của chủ sở hữu                    | 413        |             | 291.290                | 291.290               |
| Cổ phiếu quỹ                               | 414        |             | -                      | -                     |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản            | 415        |             | -                      | -                     |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 | 416        |             | (100.898.393)          | -                     |
| Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |             | 3.141.833.018          | 1.550.539.721         |
| Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |             | 3.394.209.000          | 2.675.913.046         |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 419        |             | -                      | -                     |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        |             | 12.532.007.115         | 5.865.502.616         |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 421        |             | -                      | -                     |
| <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>10.270.342.620</b>  | <b>9.149.277.468</b>  |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi                | 431        |             | 10.270.342.620         | 9.149.277.468         |
| Nguồn kinh phí                             | 432        |             | -                      | -                     |
| Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ          | 433        |             | -                      | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                 | <b>440</b> |             | <b>112.643.954.461</b> | <b>86.194.752.123</b> |
|                                            |            |             | -                      | -                     |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VND

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| <b>CHỈ TIÊU</b>                                   | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2009</b> | <b>01/01/2009</b> |
|---------------------------------------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
| Tài sản thuê ngoài (VND)                          |                    | -                 | -                 |
| Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND) |                    | -                 | -                 |
| Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược (VND)  |                    | -                 | -                 |
| Nợ khó đòi đã xử lý (VND)                         |                    | 202.506.355,00    | 202.506.355,00    |
| Ngoại tệ các loại                                 |                    | -                 | -                 |
| Đồng Đôla Mỹ (USD)                                |                    | 180.385,60        | 191.526,40        |
| Đồng Euro (EUR)                                   |                    | -                 | -                 |
| Đồng Đôla Canada (CAD)                            |                    | 800,00            | 800,00            |
| Dự toán chi sự nghiệp, dự án (VND)                |                    | -                 | -                 |

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

*Đồng Tháp, ngày 11 tháng 02 năm 2010*  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**NGUYỄN VĂN KIỆM****PHẠM HỮU QUÁ**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu                                                                                     | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2009               | Năm 2008               |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                                | <b>01</b> | <i>6.1</i>  | <b>110.837.436.417</b> | <b>109.433.124.256</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                                          | <b>02</b> |             | <b>188.595.774</b>     | <b>82.465.910</b>      |
| - Giảm giá hàng bán                                                                          | 05        |             | 153.908.235            | 40.660.280             |
| - Hàng bán bị trả lại                                                                        | 06        |             | 25.484.117             | 35.000.040             |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                                                     | 07        |             | 9.203.422              | 6.805.590              |
| <b>Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>                                                        | <b>10</b> |             | <b>110.648.840.643</b> | <b>109.350.658.346</b> |
| Giá vốn hàng bán                                                                             | 11        | <i>6.2</i>  | 84.174.582.557         | 87.527.283.278         |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>                                                          | <b>20</b> |             | <b>26.474.258.086</b>  | <b>21.823.375.068</b>  |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                                | 21        | <i>6.3</i>  | 1.105.706.334          | 2.031.032.305          |
| Chi phí tài chính                                                                            | 22        | <i>6.4</i>  | 326.857.089            | 341.196.696            |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                                  | 23        |             | <i>110.673.800</i>     | <i>86.551.000</i>      |
| Chi phí bán hàng                                                                             | 24        | <i>6.5</i>  | 3.248.139.965          | 3.457.704.097          |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                                 | 25        | <i>6.6</i>  | 4.501.622.091          | 4.356.730.160          |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b><br><b>[ 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) ]</b> | <b>30</b> |             | <b>19.503.345.275</b>  | <b>15.698.776.420</b>  |
| Thu nhập khác                                                                                | 31        | <i>6.7</i>  | 402.023.091            | 804.778.209            |
| Chi phí khác                                                                                 | 32        | <i>6.8</i>  | 397.047.190            | 549.846.471            |
| <b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>                                                         | <b>40</b> |             | <b>4.975.901</b>       | <b>254.931.738</b>     |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b><br><b>(50 = 30 + 40)</b>                            | <b>50</b> |             | <b>19.508.321.176</b>  | <b>15.953.708.158</b>  |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                                  | 51        | <i>6.9</i>  | 1.156.707.287          | 801.762.927            |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                                   | 52        |             | -                      | -                      |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>                                           | <b>60</b> |             | <b>18.351.613.889</b>  | <b>15.151.945.231</b>  |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông thiểu số                                                 | 61        |             | -                      | -                      |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ                                                       | 62        |             | 18.351.613.889         | 15.151.945.231         |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                              | <b>70</b> |             | <b>3.081</b>           | <b>3.017</b>           |

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đồng Tháp, ngày 11 tháng 02 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN KIÊM

PHẠM HỮU QUÁ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp trực tiếp)**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu                                                               | Mã số     | Năm 2009               | Năm 2008                |
|------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|-------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                         |           |                        |                         |
| Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác               | 01        | 119.655.732.678        | 116.826.225.940         |
| Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ                    | 02        | (102.443.727.641)      | (84.833.112.286)        |
| Tiền chi trả cho người lao động                                        | 03        | (17.679.641.208)       | (18.342.373.782)        |
| Tiền chi trả lãi vay                                                   | 04        | (110.673.800)          | (86.551.000)            |
| Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                | 05        | (990.075.132)          | (301.942.860)           |
| Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh                              | 06        | 7.319.657.199          | 21.227.277.891          |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                 | 07        | (15.100.582.365)       | (30.568.112.336)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                   |           | <b>(9.349.310.269)</b> | <b>3.921.411.567</b>    |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                             |           |                        |                         |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác         | 21        | (944.479.595)          | (1.216.171.980)         |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các tài sản dài hạn khác       | 22        | 3.000.000              | -                       |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                   | 23        | -                      | (30.000.000.000)        |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác           | 24        | 120.000.000            | 39.000.000.000          |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                | 25        | -                      | -                       |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                            | 26        | -                      | -                       |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                    | 27        | 421.709.652            | 925.872.831             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                       | <b>30</b> | <b>(399.769.943)</b>   | <b>8.709.700.851</b>    |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                          |           |                        |                         |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu            | 31        | -                      | -                       |
| Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành | 32        | -                      | -                       |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                   | 33        | 18.898.200.000         | -                       |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                                                | 34        | (1.255.984.000)        | (763.512.000)           |
| Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                         | 35        | -                      | -                       |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                | 36        | (7.147.682.400)        | (9.426.680.600)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                    | <b>40</b> | <b>10.494.533.600</b>  | <b>(10.190.192.600)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>                       | <b>50</b> | <b>745.453.388</b>     | <b>2.440.919.818</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                 | <b>60</b> | <b>13.061.270.322</b>  | <b>10.472.987.630</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                | 61        | 155.039.744            | 147.362.874             |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>                     | <b>70</b> | <b>13.961.763.454</b>  | <b>13.061.270.322</b>   |

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đồng Tháp, ngày 11 tháng 02 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN KIỆM

PHẠM HỮU QUÁ

# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

---

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY

#### Hình thức sở hữu:

Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần.

#### Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất & chế biến

#### Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phòng tôm, hủ tiếu, bánh phở, đu đủ sấy.
- Mua bán, chế biến, bảo quản thủy hải sản và sản phẩm từ thủy hải sản.
- Mua bán, chế biến thịt, mỡ đóng gói và đóng hộp.
- Sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến thực phẩm, cho thuê mặt bằng,
- Sản xuất và mua bán đồ uống có cồn và không cồn.
- In nhãn bao bì phục vụ đóng gói hàng hóa.

#### Trụ sở chính:

Công ty có trụ sở chính đặt tại Lô CII-3, đường số 5, Khu công nghiệp C, Thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2009, tổng số cán bộ nhân viên của Nhóm Công ty là 398 người, trong đó số nhân viên quản lý là 52 người.

Tổng số Công ty con: 1, trong đó số Công ty con được hợp nhất : 1

#### Thông tin về Công ty con được hợp nhất:

Công ty TNHH Một Thành Viên Sa Giang 2

Địa chỉ : Lô III-2 & Lô III-3, khu A1, khu công nghiệp Sa Đéc, TX Sa Đéc, Đồng Tháp.

Quan hệ về vốn:

| Vốn điều lệ         | Vốn thực góp       | Vốn chưa góp        | Quyền biểu quyết |
|---------------------|--------------------|---------------------|------------------|
| 30.000.000.000 đồng | 5.447.218.210 đồng | 24.552.781.790 đồng | 100%             |

### 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhóm Công ty áp dụng hình thức Chứng từ ghi sổ.

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

#### 4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

#### 4.2 Cơ sở hợp nhất:

##### *Các công ty con*

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

#### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

### 4.4 Các giao dịch ngoại tệ:

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau:

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.
- Theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được ghi nhận như sau :
  - \* Đối với các khoản mục tiền và các khoản nợ ngắn hạn: các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại không ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm mà được trình bày trong khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán.
  - \* Đối với các khoản phải thu dài hạn: các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.
  - \* Đối với các khoản phải trả dài hạn: các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm. Trường hợp chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản phải trả này tính vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì được phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho các năm sau nhưng không quá 5 năm để doanh nghiệp không bị lỗ nhưng phần chênh lệch tỷ giá tính vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số ngoại tệ đến hạn phải trả trong năm đó.

Trong năm tài chính trước, việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại trong Báo cáo tài chính được áp dụng theo VAS 10; nhưng trong năm tài chính này, Ban giám đốc Công ty đã lựa chọn cách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Sự thay đổi không ảnh hưởng trọng yếu đến số đầu năm trong báo cáo tài chính và các số liệu so sánh.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

### 4.5 Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

### Giá trị hàng tồn kho

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Khi cần thiết thì việc lập dự phòng được thực hiện cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm luân chuyển và hư hỏng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào khoản mục giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

### 4.6 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

### 4.7 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Khấu hao TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

| <b>Loại tài sản cố định:</b>           | <b>Thời gian (năm)</b> |
|----------------------------------------|------------------------|
| <b><i>Tài sản cố định hữu hình</i></b> |                        |
| Máy móc thiết bị                       | 7 – 10                 |
| Thiết bị văn phòng                     | 3                      |
| Phương tiện vận tải                    | 6                      |
| Nhà cửa, vật kiến trúc                 | 15                     |
| <b><i>Tài sản cố định vô hình</i></b>  |                        |
| Nhãn hiệu hàng hóa                     | 20                     |
| Quyền sở hữu đất                       | 41                     |

**4.8 Các khoản đầu tư tài chính:**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn ước tính vào thời điểm cuối năm tài chính.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác**

Được ghi nhận theo giá gốc

**4.9 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

Các khoản chi phí lãi vay phát sinh có liên quan đến các khoản vay dùng để đầu tư xây dựng cơ bản hoặc mua sắm máy móc thiết bị trong giai đoạn chuẩn bị sản xuất sẽ được vốn hoá như một phần nguyên giá tài sản cố định. Việc vốn hoá này sẽ chấm dứt khi tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng.

Các khoản chi phí lãi vay liên quan đến các khoản vay vốn lưu động dùng trong hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm sẽ được kết chuyển toàn bộ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

**4.10 Chi phí trả trước dài hạn:**

Các khoản chi phí phát sinh đã thanh toán liên quan đến nhiều kỳ kế toán phải phân bổ

**4.11 Chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

**4.12 Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập theo Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài Chính, mức trích lập 3% quỹ lương cơ bản làm cơ sở đóng BHXH.

**4.13 Doanh thu:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành
- Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**4.14 Chi phí hoạt động tài chính:**

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, chi phí tài chính khác.... Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

**4.15 Thuế:**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính; Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%.

Công ty đăng ký thời gian hưởng ưu đãi cổ phần hoá doanh nghiệp từ ngày 01/01/2005 theo Công văn số 119/SG04 ngày 14/10/2004 của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Sa Giang. Theo đó, Doanh nghiệp được miễn thuế 3 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2014).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Các báo cáo thuế của Công ty được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

*Các loại thuế khác:* Theo quy định hiện hành của Việt Nam.

### 4.16 Khoản phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

### 4.17 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn:

Năm 2009, Công ty trích bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế theo tỷ lệ như sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương cơ bản vào chi phí là 15% và 5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương cơ bản vào chi phí là 2% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tiền lương cơ bản vào chi phí là 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn trích 2% trên tổng quỹ lương thực hiện.

### 4.18 Bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

### 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                                  |       | 31/12/2009<br>(VND)   | 01/01/2009<br>(VND)   |
|--------------------------------------------------|-------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ (VND)                           |       |                       |                       |
| <i>Tiền mặt tại quỹ (VND) Công ty Sa Giang</i>   |       | 31.194.331            | 3.268.169             |
| <i>Tiền mặt tại quỹ (VND) Công ty Sa Giang 2</i> |       | 572.550               | 171.753.450           |
| Tiền mặt tại quỹ ngoại tệ                        |       |                       |                       |
| <i>Tiền mặt tại quỹ (USD) Công ty Sa Giang</i>   | (i)   | 435.318.809           | 269.577.783           |
| <i>Tiền mặt tại quỹ (CAD) Công ty Sa Giang</i>   | (ii)  | 11.172.000            | 11.172.000            |
| Tiền gửi ngân hàng (VND)                         |       |                       |                       |
| Tiền gửi ngân hàng (VND) Công ty Sa Giang        |       | 10.034.001.985        | 649.664.947           |
| Tiền gửi ngân hàng (VND) Công ty Sa Giang 2      |       | 648.524.539           | 29.776.814            |
| Tiền gửi ngân hàng (USD)                         |       |                       |                       |
| <i>Tiền gửi NH (USD) Công ty Sa Giang</i>        | (iii) | 2.795.842.911         | 6.920.978.999         |
| <i>Tiền gửi NH (USD) Công ty Sa Giang 2</i>      | (iv)  | 5.136.329             | 5.078.160             |
| Các khoản tương đương tiền Công ty Sa Giang      |       | -                     | 5.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                      |       | <b>13.961.763.454</b> | <b>13.061.270.322</b> |

(i) Đây là khoản tiền mặt tại quỹ tại 31/12/2009 với số tiền 24.263,91 USD, tương đương 435.318.809 đồng.

(ii) Đây là khoản tiền mặt tại quỹ tại 31/12/2009 với số tiền 800,00 CAD, tương đương 11.172.000 đồng.

(iii) Đây là khoản tiền gửi ngân hàng tại 31/12/2009 với số tiền 155.835,40 USD, tương đương 2.795.842.911 đồng.

(iv) Đây là khoản tiền gửi ngân hàng tại 31/12/2009 với số tiền 286,29 USD, tương đương 5.136.329 đồng.

#### 5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

|                                              |       | 31/12/2009<br>(VND)   | 01/01/2009<br>(VND)   |
|----------------------------------------------|-------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng                          |       | 18.870.450.466        | 16.954.855.234        |
| <i>Phải thu KH của Công ty Sa Giang</i>      | (i)   | 17.499.738.119        | 16.613.747.130        |
| <i>Phải thu KH của Công ty Sa Giang 2</i>    | (ii)  | 1.370.712.347         | 341.108.104           |
| Trả trước cho người bán Công ty Sa Giang     | (iii) | 28.798.825.596        | 8.259.324.973         |
| Các khoản phải thu khác của Công ty Sa Giang |       | 200.023.662           | 453.399.919           |
| <b>Cộng</b>                                  |       | <b>47.869.299.724</b> | <b>25.667.580.126</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

(i) Chi tiết phải thu khách hàng của Công ty Sa Giang như sau:

|                                                   | 31/12/2009<br>(VND)   | 01/01/2009<br>(VND)   |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu khách hàng về xuất bán thành phẩm</b> |                       |                       |
| Hoo Hing Ltd                                      | 5.456.360.448         | 3.007.577.412         |
| Công ty CP TM & SX Hợp Phát                       | 3.332.262.775         | 4.280.247.310         |
| See Woo Foods Ltd                                 | 1.582.396.200         | 2.197.061.478         |
| Les Reliefs Du Delta SARL                         | 1.285.580.296         | 886.810.572           |
| Asianna Ltd                                       | 292.797.120           | 225.444.374           |
| Đại lý Trúc Hà                                    | 231.843.381           | 577.328.300           |
| Đại lý Bích Vân                                   | 217.557.622           | 161.130.032           |
| Polak and Co Im-Ex                                | 202.697.417           | 568.389.960           |
| Đối tượng khác                                    | 4.898.242.860         | 4.709.757.692         |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>17.499.738.119</b> | <b>16.613.747.130</b> |

(ii) Chi tiết phải thu khách hàng của Công ty Sa Giang 2 như sau:

|                                  | 31/12/2009<br>(VND)  | 01/01/2009<br>(VND) |
|----------------------------------|----------------------|---------------------|
| Công ty Cổ phần SX & TM Hợp Phát | 218.826.471          | 341.108.104         |
| Phạm Thanh Hùng                  | 889.385.022          | -                   |
| Đại lý Trúc Hà                   | 262.500.854          | -                   |
| <b>Cộng</b>                      | <b>1.370.712.347</b> | <b>341.108.104</b>  |

(iii) Chi tiết trả trước cho người bán của Công ty Sa Giang như sau:

|                                            | 31/12/2009<br>(VND)   | 01/01/2009<br>(VND)  |
|--------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Trả trước tiền công trình xây dựng</b>  | <b>24.504.261.312</b> | <b>7.671.776.480</b> |
| Công ty Cổ phần XD Giao Thông Phi Hải      | 18.765.831.907        | 2.561.831.907        |
| Công ty TNHH Nhà Thép Trí Việt             | 4.969.432.000         | 3.869.432.000        |
| Công ty Cổ phần Nam Viên                   | 768.997.405           | 743.512.573          |
| Đối tượng khác                             | -                     | 497.000.000          |
| <b>Trả trước tiền thiết bị sản xuất</b>    | <b>1.922.763.170</b>  | -                    |
| Công ty TNHH TM-SX Đông Hưng Mới           | 1.432.861.920         | -                    |
| Công ty TNHH Bách khoa Á Châu              | 309.243.750           | -                    |
| Đối tượng khác                             | 180.657.500           | -                    |
| <b>Trả trước tiền nguyên liệu sản xuất</b> | <b>1.686.459.284</b>  | -                    |
| DNTN Thanh Vinh                            | 1.453.815.000         | -                    |
| Đối tượng khác                             | 232.644.284           | -                    |
| <b>Trả trước tiền bao bì</b>               | <b>181.456.488</b>    | -                    |
| Công ty TNHH Bao bì Phan Tuấn              | 181.456.488           | -                    |

# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

|                                  | (VND)                 | (VND)                |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Trả trước khác</b>            | <b>503.885.342</b>    | <b>587.548.493</b>   |
| A-Linkz Marketing Pte Ltd        | 240.050.580           | -                    |
| Tổng Công ty Rau quả Nông sản    | 145.663.200           | -                    |
| Công ty Thoát nước Đô thị TP HCM | -                     | 486.968.300          |
| Đối tượng khác                   | 118.171.562           | 100.580.193          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>28.798.825.596</b> | <b>8.259.324.973</b> |

### 5.3. Hàng tồn kho

| Công ty Sa Giang                           | 31/12/2009            | 01/01/2009            |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                            | (VND)                 | (VND)                 |
| Nguyên liệu, vật liệu (i)                  | 6.675.686.513         | 4.339.548.940         |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (ii)   | 1.193.191.785         | 1.498.593.226         |
| Thành phẩm (iii)                           | 2.454.409.220         | 4.779.475.866         |
| Hàng hóa                                   | 1.681.034             | -                     |
| Hàng gửi đi bán                            | 2.396.166             | 37.069.391            |
| <b>Cộng</b>                                | <b>10.327.364.718</b> | <b>10.654.687.423</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho             | -                     | -                     |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện được</b> | <b>10.327.364.718</b> | <b>10.654.687.423</b> |

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có

(i) Chi tiết số dư nguyên liệu, vật liệu tại ngày 31/12/2009 như sau:

|                                    | VND                  |
|------------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên liệu, vật liệu chính</b> | <b>2.841.952.009</b> |
| Bột mì                             | 1.796.179.958        |
| Tôm đông lạnh                      | 395.785.972          |
| Các nguyên liệu khác               | 649.986.079          |
| <b>Nguyên liệu, vật liệu phụ</b>   | <b>230.116.404</b>   |
| <b>Bao bì các loại</b>             | <b>2.982.537.975</b> |
| <b>Nhiên liệu</b>                  | <b>621.080.125</b>   |
| <b>Cộng</b>                        | <b>6.675.686.513</b> |

(i) Chi tiết số dư chi phí sản xuất kinh doanh tại ngày 31/12/2009 như sau:

|                     | VND                  |
|---------------------|----------------------|
| Chi phí dở dang SG1 | 840.067.932          |
| Chi phí dở dang SG2 | 353.123.853          |
| <b>Cộng</b>         | <b>1.193.191.785</b> |

(iii) Chi tiết số dư thành phẩm tại ngày 31/12/2009 như sau:

|                      | VND                  |
|----------------------|----------------------|
| Thành phẩm SG 1      | 1.125.994.840        |
| Thành phẩm SG2       | 1.001.524.644        |
| Thành phẩm XTP       | 324.350.970          |
| Thành phẩm mua ngoài | 2.538.766            |
| <b>Cộng</b>          | <b>2.454.409.220</b> |

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

19

### 5.4. Tài sản ngắn hạn khác

31/12/2009

01/01/2009

# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

|                                                                |     |                      |                      |
|----------------------------------------------------------------|-----|----------------------|----------------------|
|                                                                |     | (VND)                | (VND)                |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                     |     | 99.251.503           | 190.440.942          |
| <i>Chi phí trả trước ngắn hạn Công ty Sa Giang</i>             |     | <i>99.251.503</i>    | <i>169.781.102</i>   |
| <i>Chi phí trả trước ngắn hạn Công ty Sa Giang 2</i>           |     | <i>-</i>             | <i>20.659.840</i>    |
| Thuế GTGT được khấu trừ                                        |     | 4.999.009.143        | 4.370.817.831        |
| <i>Thuế GTGT được khấu trừ Công ty Sa Giang</i>                |     | <i>4.927.655.442</i> | <i>4.370.817.831</i> |
| <i>Thuế GTGT được khấu trừ Công ty Sa Giang 2</i>              |     | <i>71.353.701</i>    | <i>-</i>             |
| Thuế & các khoản khác phải thu Nhà Nước của Công ty Sa Giang 2 |     | 352.759              | -                    |
| Tài sản ngắn hạn khác của Công ty Sa Giang                     | (i) | 689.438.134          | 400.642.566          |
| <b>Cộng</b>                                                    |     | <b>5.788.051.539</b> | <b>4.961.901.339</b> |

(i) Chi tiết tài sản ngắn hạn khác của Công ty Sa Giang như sau:

|                                | 31/12/2009         | 01/01/2009         |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                | (VND)              | (VND)              |
| <b>Tạm ứng mua nguyên liệu</b> | <b>597.763.934</b> | <b>310.384.366</b> |
| Đặng Thành Bửu                 | 361.637.184        | 230.925.041        |
| Nguyễn Đình Phước              | 62.480.000         | 2.480.000          |
| Lâm Văn Cường                  | 51.187.750         | 49.979.325         |
| Trần Văn Đước                  | 29.000.000         | 5.000.000          |
| Trần Thiện Trinh               | 27.429.000         | 7.000.000          |
| Khúc Minh Trường               | 26.030.000         | -                  |
| Nguyễn Thị Kim Hương           | 25.000.000         | -                  |
| Nguyễn Thị Minh Tươi           | 15.000.000         | 15.000.000         |
| <b>Tạm ứng công tác</b>        | <b>91.674.200</b>  | <b>90.258.200</b>  |
| Nguyễn Trần Thanh Thảo         | 20.000.000         | 20.000.000         |
| Trần Thúy Phượng               | 18.000.000         | -                  |
| Trần Lý Anh Tuấn               | 10.000.000         | 10.000.000         |
| Trần Huỳnh Huy                 | 8.000.000          | 8.000.000          |
| Phan Thanh Huy                 | 8.691.000          | 4.000.000          |
| Đối tượng khác                 | 26.983.200         | 48.258.200         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>689.438.134</b> | <b>400.642.566</b> |

### 5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

|                        | <b>Quyền sử dụng đất</b> | <b>Nhãn hiệu hàng hóa</b> | <b>Tài sản cố định vô hình khác</b> | <b>Cộng</b>          |
|------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------------------------------|----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                          |                           |                                     |                      |
| Số dư 01/01/2009       | 4.356.692.833            | 4.452.020.629             | -                                   | 8.808.713.462        |
| - Mua trong năm        | -                        | -                         | -                                   | -                    |
| - Tặng khác            | -                        | -                         | -                                   | -                    |
| - Thanh lý, nhượng bán | -                        | -                         | -                                   | -                    |
| - Giảm khác            | -                        | -                         | -                                   | -                    |
| Số dư 31/12/2009       | <b>4.356.692.833</b>     | <b>4.452.020.629</b>      | -                                   | <b>8.808.713.462</b> |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>  |                          |                           |                                     |                      |
| Số dư 01/01/2009       | 124.856.441              | 1.001.704.640             | -                                   | 1.126.561.081        |
| - Khấu hao trong năm   | 105.795.912              | 222.601.032               | -                                   | 328.396.944          |
| - Tặng khác            | -                        | -                         | -                                   | -                    |
| - Thanh lý, nhượng bán | -                        | -                         | -                                   | -                    |
| - Giảm khác            | -                        | -                         | -                                   | -                    |
| Số dư 31/12/2009       | <b>230.652.353</b>       | <b>1.224.305.672</b>      | -                                   | <b>1.454.958.025</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                          |                           |                                     |                      |
| Số dư 01/01/2009       | <b>4.231.836.392</b>     | <b>3.450.315.989</b>      | -                                   | <b>7.682.152.381</b> |
| Số dư 31/12/2009       | <b>4.126.040.480</b>     | <b>3.227.714.957</b>      | -                                   | <b>7.353.755.437</b> |

**5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                | <b>31/12/2009</b>    | <b>01/01/2009</b>    |
|------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                | <b>(VND)</b>         | <b>(VND)</b>         |
| <b>Chi phí XDCB dở dang Nhà máy Sa Giang 2</b> |                      |                      |
| Mua sắm TSCĐ                                   | 586.912.095          | -                    |
| Xây dựng cơ bản                                | 7.875.375.592        | 4.010.893.245        |
| Chi phí khác của XDCB                          | 261.710.691          | 65.645.063           |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>8.723.998.378</b> | <b>4.076.538.308</b> |

**5.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

**Công ty Sa Giang**

|                                        | <b>31/12/2009</b>    | <b>01/01/2009</b>    |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công trái xây dựng tổ quốc             | 100.000.000          | 100.000.000          |
| Trái phiếu chính phủ                   | 80.000.000           | 200.000.000          |
| Cổ phiếu của công ty Du lịch Đồng Tháp | 1.000.000.000        | 1.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>1.180.000.000</b> | <b>1.300.000.000</b> |

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

22

**5.9. Vay và nợ ngắn hạn**

**Công ty Sa Giang**

|  | <b>31/12/2009</b> | <b>01/01/2009</b> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | <b>(VND)</b>      | <b>(VND)</b>      |

# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

|                        |     |                   |                    |
|------------------------|-----|-------------------|--------------------|
| Vay ngắn hạn           | (i) | 48.200.000        | -                  |
| Nợ dài hạn đến hạn trả |     | -                 | 624.000.000        |
| <b>Cộng</b>            |     | <b>48.200.000</b> | <b>624.000.000</b> |

(i) Chi tiết khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long vào ngày 31/12/2009 như sau:

Hợp đồng vay số: HM.0700.09/HĐTD ngày 16/06/2009

Hạn mức tín dụng: 9.000.000.000 đồng

Mục đích vay: Sản xuất bánh phồng tôm các loại.

Lãi suất vay trong hạn: theo từng thời kỳ

Lãi suất vay quá hạn: 150% lãi suất trong hạn

Thời hạn duy trì hạn mức vay: 48 tháng

Hình thức đảm bảo: Thế chấp toàn bộ bất động sản tại Lô CII-C3- Khu công nghiệp C, Tân qui, Thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp, trị giá 12.890.000.000 đồng.

Dư nợ đến 31/12/2009: 48.200.000 đồng

### 5.10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

|                                                  |      | <b>31/12/2009</b>    | <b>01/01/2009</b>    |
|--------------------------------------------------|------|----------------------|----------------------|
|                                                  |      | <b>(VND)</b>         | <b>(VND)</b>         |
| Phải trả người bán                               |      | 1.708.539.585        | 1.502.927.071        |
| <i>Phải trả người bán của Công ty Sa Giang</i>   | (i)  | <i>1.708.539.585</i> | <i>1.498.023.167</i> |
| <i>Phải trả người bán của Công ty Sa Giang 2</i> |      | <i>-</i>             | <i>4.903.904</i>     |
| Người mua trả tiền trước Công ty Sa Giang        | (ii) | 391.904.075          | 44.563.996           |
| <b>Cộng</b>                                      |      | <b>2.100.443.660</b> | <b>1.547.491.067</b> |

(i) Chi tiết phải trả người bán của Công ty Sa Giang như sau:

|                                          |  | <b>31/12/2009</b>  | <b>01/01/2009</b> |
|------------------------------------------|--|--------------------|-------------------|
|                                          |  | <b>(VND)</b>       | <b>(VND)</b>      |
| <b>Phải trả tiền công trình xây dựng</b> |  | <b>157.939.000</b> | <b>79.839.000</b> |
| Công ty TNHH Hoàng Thắng                 |  | 79.839.000         | 79.839.000        |
| Công ty CP TV-TK Công nghiệp và Dân dụng |  | 78.100.000         | -                 |
| <b>Phải trả tiền thiết bị sản xuất</b>   |  | <b>5.000.000</b>   | <b>24.478.500</b> |
| Công ty TNHH Nồi hơi Việt Tuấn           |  | 5.000.000          | 5.000.000         |
| Công ty TNHH TM-SX Đông Hưng Mới         |  | -                  | 19.478.500        |

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

23

|                                           |  | <b>31/12/2009</b>  | <b>01/01/2009</b>  |
|-------------------------------------------|--|--------------------|--------------------|
|                                           |  | <b>(VND)</b>       | <b>(VND)</b>       |
| <b>Phải trả tiền nguyên liệu sản xuất</b> |  | <b>416.717.000</b> | <b>785.217.400</b> |
| Công ty TNHH SX-TM Vương Bảo Thành        |  | 203.868.500        | -                  |



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

|                                             |                      |                      |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Nguyễn Diễm Kiều                            | 70.484.200           | 21.491.800           |
| Lưu Quốc Tuấn                               | 33.581.000           | 23.931.900           |
| Công ty TNHH Tapioca Việt Nam               | -                    | 428.379.000          |
| Công ty TNHH Khoai mì Tây Ninh              | -                    | 201.642.000          |
| Đối tượng khác                              | 108.783.300          | 109.772.700          |
| <b>Phải trả tiền bao bì</b>                 | <b>1.081.139.269</b> | <b>305.013.277</b>   |
| Công ty TNHH Thiên Minh Phúc                | 422.321.130          | -                    |
| Công ty TNHH SX-TM Thiên Mã                 | 260.546.000          | -                    |
| Công ty Bao bì & Mực in Việt Nam            | 101.480.280          | -                    |
| Công ty TNHH Quốc tế Hai Nan                | 101.439.098          | -                    |
| Công ty TNHH SX-TM Bao bì Tân Tiến Phát Tài | 73.068.166           | -                    |
| Cơ sở bao bì Tấn Lợi                        | 58.280.000           | 66.382.000           |
| Công ty TNHH TM-VT Tiền Phương              | -                    | 90.797.355           |
| Đối tượng khác                              | 64.004.595           | 147.833.922          |
| <b>Phải trả khác</b>                        | <b>47.744.316</b>    | <b>303.474.990</b>   |
| Công ty Thoát nước Đô thị TPHCM             | 37.459.100           | -                    |
| Công ty TNHH SX XNK Gia Bảo                 | 9.385.216            | 9.385.216            |
| Công ty TNHH Thương mại Vận tải Xuân Bảo    | -                    | 272.629.245          |
| Đối tượng khác                              | 900.000              | 21.460.529           |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>1.708.539.585</b> | <b>1.498.023.167</b> |

(ii) Chi tiết người mua trả tiền trước của Công ty Sa Giang như sau:

|                                                        | <b>31/12/2009</b>  | <b>01/01/2009</b> |
|--------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
|                                                        | <b>(VND)</b>       | <b>(VND)</b>      |
| <b>Người mua trả tiền trước về xuất bán thành phẩm</b> |                    |                   |
| Asia Food Ex-Import                                    | 177.206.845        | -                 |
| Marseille Store                                        | 138.683.930        | -                 |
| Công ty TNHH MTV TM & DV Huỳnh Gia                     | 29.250.000         | -                 |
| Korea RMC Co., Ltd                                     | 21.529.200         | -                 |
| Công ty KD Hàng Thời Trang Việt Nam                    | 12.553.401         | -                 |
| Dae Jin Mulsan                                         | 10.656.954         | 10.084.338        |
| T & T Foods                                            | 2.023.745          | 1.915.006         |
| Nguyễn Thị Hà                                          | -                  | 32.564.652        |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>391.904.075</b> | <b>44.563.996</b> |

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

24

### 5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                                          | <b>31/12/2009</b> | <b>01/01/2009</b> |
|------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                          | <b>(VND)</b>      | <b>(VND)</b>      |
| Thuế giá trị gia tăng Công ty Sa Giang 2 | -                 | 21.790.946        |

# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

|                                                         |                       |                    |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|
| Thuế tiêu thụ đặc biệt Công ty Sa Giang                 | 272.310               | 61.653             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty Sa Giang             | 666.452.222           | 499.820.067        |
| Thuế thu nhập cá nhân Công ty Sa Giang                  | 35.945.857            | 260.205.808        |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>702.670.389</b>    | <b>781.878.474</b> |
| <b>5.12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b> |                       |                    |
| <b>Công ty Sa Giang</b>                                 | <b>31/12/2009</b>     | <b>01/01/2009</b>  |
|                                                         | <b>(VND)</b>          | <b>(VND)</b>       |
| Tài sản thừa chờ giải quyết                             | 6.300.000             | 6.300.000          |
| Kinh phí công đoàn                                      | 91.712.678            | 77.530.133         |
| Bảo hiểm y tế                                           | 159.530.971           | 65.961.653         |
| Phải trả, phải nộp khác                                 | 12.746.500            | 4.031.400          |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>270.290.149</b>    | <b>153.823.186</b> |
| <b>5.13. Nợ dài hạn</b>                                 |                       |                    |
| <b>Công ty Sa Giang</b>                                 | <b>31/12/2009</b>     | <b>01/01/2009</b>  |
|                                                         | <b>(VND)</b>          | <b>(VND)</b>       |
| Phải trả dài hạn khác                                   | -                     | -                  |
| Vay và nợ dài hạn (i)                                   | 18.850.000.000        | 631.984.000        |
| Dự phòng trợ cấp mất việc làm                           | 172.304.457           | 152.734.572        |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>19.022.304.457</b> | <b>784.718.572</b> |

(i) Chi tiết vay trung hạn và dài hạn tại Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long vào ngày 31/12/2009 như sau:

Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số: D.D.0198.0/HĐTD ngày 11/08/2009

Hạn mức tín dụng: 21.000.000.000 đồng

Mục đích vay: Sản xuất bánh phồng tôm các loại.

Lãi suất vay trong hạn: theo từng thời kỳ

Lãi suất vay quá hạn: 150% lãi suất trong hạn

Thời hạn duy trì hạn mức vay: 72 tháng

Hình thức đảm bảo: Thế chấp nhà xưởng, công trình xây dựng, máy móc thiết bị,... trị giá 56.637.000.000 đồng.

Dư nợ đến 31/12/2009: 18.850.000.000 đồng

### Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                         |                   |                   |
|-----------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                         | <b>31/12/2009</b> | <b>01/01/2009</b> |
|                                         | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Vốn góp của Nhà nước (49,89%)           | 29.714.660.000    | 29.714.660.000    |
| Vốn góp của các đối tượng khác (50,11%) | 29.849.360.000    | 29.849.360.000    |

# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

| Cộng                                                                               | 59.564.020.000  | 59.564.020.000  |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Không có giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm                     |                 |                 |
| <i>Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</i> |                 |                 |
|                                                                                    | 31/12/2009      | 01/01/2009      |
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>                                                   |                 |                 |
| <b>Vốn góp đầu năm</b>                                                             | 59.564.020.000  | 59.564.020.000  |
| Vốn góp tăng trong năm                                                             | -               | -               |
| Vốn góp giảm trong năm                                                             | -               | -               |
| <b>Vốn góp cuối năm</b>                                                            | 59.564.020.000  | 59.564.020.000  |
| <b>Cổ tức</b>                                                                      | <b>Năm 2009</b> | <b>Năm 2008</b> |
| <b>Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán</b>                              |                 |                 |
| Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông                                          | -               | 20%             |
| Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi                                             | -               | -               |
| <b>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận</b>                        | -               | -               |
| <b>Cổ phiếu</b>                                                                    | <b>Năm 2009</b> | <b>Năm 2008</b> |
| <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>                                         | 5.956.402       | 5.956.402       |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>                                      | 5.956.402       | 5.956.402       |
| Cổ phiếu phổ thông                                                                 | 5.956.402       | 5.956.402       |
| Cổ phiếu ưu đãi                                                                    | -               | -               |
| <b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>                                              | -               | -               |
| Cổ phiếu phổ thông                                                                 | -               | -               |
| Cổ phiếu ưu đãi                                                                    | -               | -               |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>                                             | 5.956.402       | 5.956.402       |
| Cổ phiếu phổ thông                                                                 | 5.956.402       | 5.956.402       |
| Cổ phiếu ưu đãi                                                                    | -               | -               |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:                                                   | 10.000 VND      |                 |

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

27

| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                                                          | Năm 2009       | Năm 2008       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN                                                                                                   | 18.351.613.889 | 15.151.945.231 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -              | -              |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

|                                                                                          |                        |                        |
|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| + Các khoản điều chỉnh tăng                                                              | -                      | -                      |
| + Các khoản điều chỉnh giảm                                                              | -                      | -                      |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                          | 18.351.613.889         | 15.151.945.231         |
| Cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong kỳ                                      | 5.956.402              | 5.022.551              |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                 | 3.081                  | 3.017                  |
| <b>Các quỹ của doanh nghiệp</b>                                                          |                        |                        |
|                                                                                          | <b>31/12/2009</b>      | <b>01/01/2009</b>      |
|                                                                                          | <b>(VND)</b>           | <b>(VND)</b>           |
| Quỹ đầu tư phát triển                                                                    | 3.141.833.018          | 1.550.539.721          |
| Quỹ dự phòng tài chính                                                                   | 3.394.209.000          | 2.675.913.046          |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                                            | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                                              | <b>6.536.042.018</b>   | <b>4.226.452.767</b>   |
| <b>6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH</b> |                        |                        |
| <b>6.1. Doanh thu bán hàng</b>                                                           |                        |                        |
|                                                                                          | <b>Năm 2009</b>        | <b>Năm 2008</b>        |
|                                                                                          | <b>(VND)</b>           | <b>(VND)</b>           |
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                       | <b>110.837.436.417</b> | <b>109.433.124.256</b> |
| Doanh thu bán hàng                                                                       | 110.776.861.936        | 109.418.382.372        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                               | 60.574.481             | 14.741.884             |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                                      | <b>188.595.774</b>     | <b>82.465.910</b>      |
| <b>Công ty CP XNK Sa Giang</b>                                                           |                        |                        |
| Trong đó:                                                                                |                        |                        |
| - Giảm giá hàng bán                                                                      | 153.908.235            | 40.660.280             |
| - Hàng bán bị trả lại                                                                    | 25.484.117             | 35.000.040             |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                                                 | 9.203.422              | 6.805.590              |
| <b>Doanh thu thuần</b>                                                                   | <b>110.648.840.643</b> | <b>109.350.658.346</b> |
| <b>6.2. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ</b>                                         |                        |                        |
|                                                                                          | <b>Năm 2009</b>        | <b>Năm 2008</b>        |
|                                                                                          | <b>(VND)</b>           | <b>(VND)</b>           |
| Giá vốn hàng bán                                                                         | 84.174.582.557         | 87.527.283.278         |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ                                                                 | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                                              | <b>84.174.582.557</b>  | <b>87.527.283.278</b>  |

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

28

**6.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                       |                 |                 |
|-----------------------|-----------------|-----------------|
|                       | <b>Năm 2009</b> | <b>Năm 2008</b> |
|                       | <b>(VND)</b>    | <b>(VND)</b>    |
| Lãi tiền gửi          | 355.045.652     | 885.515.264     |
| Lãi đầu tư trái phiếu | 18.333.333      | 33.759.196      |
| Cổ tức được chia      | 20.000.000      | 30.000.000      |

# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

|                                          |                      |                      |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi do bán ngoại tệ                      | -                    | 139.750.000          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                    | 700.119.239          | 941.989.524          |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác       | 12.208.110           | 18.321               |
| <b>Cộng</b>                              | <b>1.105.706.334</b> | <b>2.031.032.305</b> |
| <b>6.4. Chi phí hoạt động tài chính</b>  |                      |                      |
|                                          | <b>Năm 2009</b>      | <b>Năm 2008</b>      |
|                                          | <b>(VND)</b>         | <b>(VND)</b>         |
| Chi phí lãi vay                          | 110.673.800          | 86.551.000           |
| Lỗ do chênh lệch tỷ giá                  | -                    | 254.389.315          |
| Chi phí hoạt động tài chính khác         | 216.183.289          | 256.381              |
| <b>Cộng</b>                              | <b>326.857.089</b>   | <b>341.196.696</b>   |
| <b>6.5. Chi phí bán hàng</b>             |                      |                      |
| <b>Công ty CP XNK Sa Giang</b>           | <b>Năm 2009</b>      | <b>Năm 2008</b>      |
|                                          | <b>(VND)</b>         | <b>(VND)</b>         |
| Chi phí đồ dùng, bán hàng                | 11.047.619           | -                    |
| Chi phí quảng cáo                        | 56.785.545           | 88.399.995           |
| Chi phí vận chuyển hàng bán              | 1.041.890.889        | 1.436.438.858        |
| Phí xuất hàng                            | 820.176.172          | 875.020.152          |
| Chi phí kiểm nghiệm                      | 344.817.042          | 351.774.087          |
| Chi phí quảng cáo khuyến mãi             | 139.558.289          | 152.272.256          |
| Chi phí bốc xếp thành phẩm               | 139.921.757          | 124.723.962          |
| Chi phí khác                             | 693.942.652          | 429.074.787          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>3.248.139.965</b> | <b>3.457.704.097</b> |
| <b>6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                      |                      |
|                                          | <b>Năm 2009</b>      | <b>Năm 2008</b>      |
|                                          | <b>(VND)</b>         | <b>(VND)</b>         |
| Chi phí nhân viên quản lý                | 1.977.393.430        | 1.268.286.671        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                | 65.873.280           | 69.289.969           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định         | 295.674.560          | 294.924.943          |
| Thuế, phí, lệ phí                        | 72.037.907           | 13.913.853           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                | 168.363.616          | 139.317.466          |
| Công tác phí                             | 317.576.324          | 146.688.964          |
| Chi phí ngân hàng                        | 256.448.997          | 272.491.733          |
| Chi phí tiếp khách                       | 181.351.961          | 206.949.837          |
| Chi phí nhân công                        | 85.100.544           | 606.632.680          |
| Văn phòng phẩm                           | 74.432.928           | 64.235.067           |
| Chi phí khác                             | 1.007.368.544        | 1.273.998.977        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>4.501.622.091</b> | <b>4.356.730.160</b> |

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

29

### 6.7. Thu nhập khác

|                                |                 |                 |
|--------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Công ty CP XNK Sa Giang</b> | <b>Năm 2009</b> | <b>Năm 2008</b> |
|                                | <b>(VND)</b>    | <b>(VND)</b>    |
| Cho thuê kho                   | -               | 46.080.000      |
| Thanh lý tài sản, vật tư       | 3.005.473       | 128.028.192     |
| Cho thuê mặt bằng              | 104.727.276     | 101.090.912     |

# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

|                              |                    |                    |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| Cho thuê bình hạ hê          | -                  | 3.924.488          |
| Cho thuê điện thoại, ADSL    | 10.288.161         | 264.033            |
| Xử lý chênh lệch thừa, thiếu | 181.319.757        | -                  |
| Thu nhập khác                | 102.682.424        | 525.390.584        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>402.023.091</b> | <b>804.778.209</b> |

### 6.8. Chi phí khác

|                                  | Năm 2009<br>(VND)  | Năm 2008<br>(VND)  |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thanh lý tài sản cố định         | 1.350.000          | 93.011.657         |
| Xuất hủy                         | 28.558.178         | -                  |
| Xử lý chênh lệch thừa, thiếu     | 21.019.055         | -                  |
| Trích khấu hao quyền sử dụng đất | 166.388.032        | -                  |
| Chi phí khác                     | 179.731.925        | 456.834.814        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>397.047.190</b> | <b>549.846.471</b> |

### 6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| Công ty CP XNK Sa Giang                                                                                       | Năm 2009<br>(VND) | Năm 2008<br>(VND) |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                     | 1.156.707.287     | 801.762.927       |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | -                 | -                 |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (i)                                                       | 1.156.707.287     | 801.762.927       |

(i) Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Sa Giang trong năm 2009 như sau:

|                                                                                                                           | (VND)          |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| Lợi nhuận trước thuế                                                                                                      | 19.328.314.378 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 15%                                                                             | 2.788.472.615  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25%                                                                             | 175.040.902    |
| Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp chưa miễn giảm                                                                            | 2.963.513.517  |
| Thuế thu nhập ưu đãi đầu tư (giảm 50%) do cổ phần hóa                                                                     | 1.394.236.307  |
| Số thuế TNDN được giảm 20% số thuế phải nộp cho thu nhập có được do đầu tư xuất khẩu đạt tỷ trọng trên 50% tổng doanh thu | 412.569.923    |
| Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm                                                                              | 1.806.806.230  |
| Số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp                                                                                | 1.156.707.287  |

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

30

### 6.10. Phân phối lợi nhuận

|                                   | Năm 2009<br>(VND) | Năm 2008<br>(VND) |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 19.508.321.176    | 15.953.708.158    |
| Tổng thu nhập chịu thuế           | 19.508.321.176    | 15.953.708.158    |
| Thuế thu nhập hiện hành           | 1.156.707.287     | 801.762.927       |

# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

|                                                                |                       |                       |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế TNDN quý 4 được miễn giảm theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC | -                     | -                     |
| Thuế thu nhập hiện hành sau được miễn giảm                     | -                     | -                     |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                                 | <b>18.351.613.889</b> | <b>15.151.945.231</b> |
| <b>Cộng:</b>                                                   |                       |                       |
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang                                | 5.865.502.616         | 11.166.675.067        |
| Lợi nhuận từ thuế tài nguyên được miễn, Thuế GTGT được         | -                     | -                     |
| <b>Trừ:</b>                                                    |                       |                       |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển                                | 1.591.293.297         | 811.064.186           |
| Trích lập quỹ dự phòng tài chính                               | 751.587.261           | 793.149.413           |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi                            | 2.071.393.673         | 3.578.333.483         |
| Chi thù lao HĐQT                                               | 94.300.000            | 108.000.000           |
| Chi nộp phạt                                                   | 28.500.000            | 12.200.000            |
| Chia cổ tức                                                    | 7.147.682.400         | 15.150.370.600        |
| Chi khác                                                       | 352.759               | -                     |
| <b>Lợi nhuận còn lại lũy kế</b>                                | <b>12.532.007.115</b> | <b>5.865.502.616</b>  |

## 7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 7.1. Thông tin liên quan

Trong năm tài chính 2009, Công ty đã phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

| Các biên liên quan          | Mối quan hệ | Quyền biểu quyết | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị       |
|-----------------------------|-------------|------------------|--------------------|---------------|
| Công ty TNHH 1TV Sa Giang 2 | Công ty con | 100%             | Bán thành phẩm     | 5.639.791.738 |
| Công ty TNHH 1TV Sa Giang 2 | Công ty con | 100%             | Đầu tư góp vốn     | 5.447.218.210 |

Cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

| Các biên liên quan          | Mối quan hệ | Quyền biểu quyết | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị       |
|-----------------------------|-------------|------------------|--------------------|---------------|
| Công ty TNHH 1TV Sa Giang 2 | Công ty con | 100%             | Công nợ phải thu   | 1.208.641.916 |

### 7.2. Lương + thù lao cho nhân sự lãnh đạo chủ chốt

|                          | Năm 2009<br>(VND)  | Năm 2008<br>(VND)  |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| Lương Ban Tổng Giám đốc  | 320.080.657        | 250.874.609        |
| Thưởng Ban Tổng Giám đốc | 420.266.666        | 480.300.000        |
| Thù lao HĐQT             | 231.800.000        | 225.500.000        |
| <b>Cộng</b>              | <b>972.147.323</b> | <b>956.674.609</b> |

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

31

### 7.3. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động công ty

| Chỉ tiêu | Năm 2009 | Năm 2008 |
|----------|----------|----------|
|----------|----------|----------|

#### 1. Bộ trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn

##### 1.1. Bộ trí cơ cấu tài sản

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

|                                                           |           |           |
|-----------------------------------------------------------|-----------|-----------|
| - Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản                           | 30,80%    | 36,95%    |
| - Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản                         | 69,20%    | 63,05%    |
| <b>1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn</b>                       |           |           |
| - Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn                            | 21,17%    | 8,57%     |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn                   | 78,83%    | 91,43%    |
| <br>                                                      |           |           |
| <b>2. Khả năng thanh toán</b>                             |           |           |
| 2.1. Khả năng thanh toán hiện hành                        | 4,72 lần  | 11,66 lần |
| 2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn                      | 16,17 lần | 8,23 lần  |
| 2.3. Khả năng thanh toán nhanh                            | 2,9 lần   | 1,98 lần  |
| <br>                                                      |           |           |
| <b>3. Tỷ suất sinh lời</b>                                |           |           |
| 3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu                     |           |           |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu             | 17,39%    | 14,22%    |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu               | 16,36%    | 13,51%    |
| <br>                                                      |           |           |
| 3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản                  |           |           |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản          | 17,32%    | 18,51%    |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản            | 16,29%    | 17,58%    |
| 3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu | 23,37%    | 21,75%    |

*Đồng Tháp, ngày 11 tháng 02 năm 2010*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**NGUYỄN VĂN KIÊM**

**PHẠM HỮU QUÁ**



## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

#### 5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

|                        | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng             |
|------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                        |                       |                                 |                          |                    |                       |
| Số dư 01/01/2009       | 18.493.685.744         | 9.146.913.837         | 2.708.065.505                   | 38.282.740               | -                  | 30.386.947.826        |
| - Mua trong năm        | -                      | 927.910.595           | -                               | 16.569.000               | -                  | 944.479.595           |
| - XDCB hoàn thành      | -                      | -                     | -                               | -                        | -                  | -                     |
| - Tăng khác            | -                      | -                     | -                               | -                        | -                  | -                     |
| - Chuyển sang BĐSĐT    | -                      | -                     | -                               | -                        | -                  | -                     |
| - Thanh lý, nhượng bán | -                      | (10.500.000)          | (19.000.000)                    | -                        | -                  | (29.500.000)          |
| - Giảm khác            | -                      | -                     | -                               | -                        | -                  | -                     |
| Số dư 31/12/2009       | <b>18.493.685.744</b>  | <b>10.064.324.432</b> | <b>2.689.065.505</b>            | <b>54.851.740</b>        | -                  | <b>31.301.927.421</b> |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>  |                        |                       |                                 |                          |                    |                       |
| Số dư 01/01/2009       | 6.277.587.059          | 4.337.693.104         | 954.156.372                     | 26.889.067               | -                  | 11.596.325.602        |
| - Khấu hao trong năm   | 915.329.086            | 1.083.305.162         | 281.519.388                     | 14.155.172               | -                  | 2.294.308.808         |
| - Tăng khác            | -                      | -                     | -                               | -                        | -                  | -                     |
| - Chuyển sang BĐSĐT    | -                      | -                     | -                               | -                        | -                  | -                     |
| - Thanh lý, nhượng bán | -                      | (9.150.000)           | (19.000.000)                    | -                        | -                  | (28.150.000)          |
| - Giảm khác            | -                      | (278.200)             | -                               | -                        | -                  | (278.200)             |
| Số dư 31/12/2009       | <b>7.192.916.145</b>   | <b>5.411.570.066</b>  | <b>1.216.675.760</b>            | <b>41.044.239</b>        | -                  | <b>13.862.206.210</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                        |                       |                                 |                          |                    |                       |
| Số dư 01/01/2009       | <b>12.216.098.685</b>  | <b>4.809.220.733</b>  | <b>1.753.909.133</b>            | <b>11.393.673</b>        | -                  | <b>18.790.622.224</b> |
| Số dư 31/12/2009       | <b>11.300.769.599</b>  | <b>4.652.754.366</b>  | <b>1.472.389.745</b>            | <b>13.807.501</b>        | -                  | <b>17.439.721.211</b> |

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: -

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 748.229.834 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 32.581.500 đồng

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009**

**5.14. Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                             | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Chênh lệch tỉ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng             |
|-----------------------------|---------------------------|-------------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>Số dư 01/01/2008</b>     | <b>40.887.000.000</b>     | <b>291.290</b>                | -                          | <b>13.695.278.407</b> | <b>1.912.470.852</b>   | <b>11.166.675.067</b>    | <b>67.661.715.616</b> |
| Tăng vốn năm trước          | 18.677.020.000            | -                             | -                          | (12.953.330.000)      | -                      | -                        | 5.723.690.000         |
| Lợi nhuận trong năm trước   | -                         | -                             | -                          | -                     | -                      | 15.151.945.231           | 15.151.945.231        |
| Tăng khác                   | -                         | -                             | -                          | -                     | -                      | -                        | -                     |
| Giảm vốn năm trước          | -                         | -                             | -                          | -                     | -                      | -                        | -                     |
| Trích lập các quỹ trong năm | -                         | -                             | -                          | 811.064.186           | 793.149.413            | (5.182.547.082)          | (3.578.333.483)       |
| Chia cổ tức                 | -                         | -                             | -                          | -                     | -                      | (15.150.370.600)         | (15.150.370.600)      |
| Xuất hủy                    | -                         | -                             | -                          | (932.372)             | (29.707.219)           | -                        | (30.639.591)          |
| Giảm khác                   | -                         | -                             | -                          | (1.540.500)           | -                      | (120.200.000)            | (121.740.500)         |
| <b>Số dư 31/12/2008</b>     | <b>59.564.020.000</b>     | <b>291.290</b>                | -                          | <b>1.550.539.721</b>  | <b>2.675.913.046</b>   | <b>5.865.502.616</b>     | <b>69.656.266.673</b> |
| <b>Số dư 01/01/2009</b>     | <b>59.564.020.000</b>     | <b>291.290</b>                | -                          | <b>1.550.539.721</b>  | <b>2.675.913.046</b>   | <b>5.865.502.616</b>     | <b>69.656.266.673</b> |
| Tăng vốn năm nay            | -                         | -                             | -                          | -                     | -                      | -                        | -                     |
| Lãi trong năm nay           | -                         | -                             | -                          | -                     | -                      | 18.351.613.889           | 18.351.613.889        |
| Tăng khác                   | -                         | -                             | -                          | -                     | -                      | -                        | -                     |
| Giảm vốn năm nay            | -                         | -                             | -                          | -                     | -                      | -                        | -                     |
| Trích lập các quỹ trong năm | -                         | -                             | -                          | 1.591.293.297         | 751.587.261            | (4.414.274.231)          | (2.071.393.673)       |
| Chênh lệch tỉ giá hối đoái  | -                         | -                             | (100.898.393)              | -                     | -                      | -                        | (100.898.393)         |
| Chia cổ tức                 | -                         | -                             | -                          | -                     | -                      | (7.147.682.400)          | (7.147.682.400)       |
| Giảm khác                   | -                         | -                             | -                          | -                     | (33.291.307)           | (123.152.759)            | (156.444.066)         |
| <b>Số dư 31/12/2009</b>     | <b>59.564.020.000</b>     | <b>291.290</b>                | <b>(100.898.393)</b>       | <b>3.141.833.018</b>  | <b>3.394.209.000</b>   | <b>12.532.007.115</b>    | <b>78.531.462.030</b> |